Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1125 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn thiết kế công trình 136 và Biên bản đánh giá ngày 06 tháng 8 năm 2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn thiết kế công trình 136;

Mã số thuế: 4800641666;

Địa chỉ: nhà 36A, tổ 1, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;

Địa chỉ: nhà 36A, tổ 1, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1274**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế công trình 136;
- SXD tỉnh Cao Bằng;
- TT Thông tin *(website)*;
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1274

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 1125/GCN-BXD, ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ bền nén của xi măng theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:1987
4.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:1995
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
6.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:1993
7.	Xác định giới hạn bền kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011
8.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:1993
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
10.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993
11.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
12.	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:1993
13.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993
14.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
15.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993
16.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
17.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993
18.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:1993
19.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3314:1993
20.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
	CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
21.	Xác định thành phần hạt và môdun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
23.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
24.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
25.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
26.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
27.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
28.	Xác định cường độ và độ hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
29.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
30.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
31.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
32.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
33.	Xác định hàm lượng Sun fat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
34.	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:2006
35.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
36.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
37.	Phương pháp xác định độ góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883-99
	VỮA XÂY DỰNG	
38.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; TCVN 9028:11
39.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; TCVN9028:11
40.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
41.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03; TCVN 9028:11
42.	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:03; TCVN 9028:11
43.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003

44.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; TCVN 9028:11
45.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:03; TCVN 9028:11
46.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
47.	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2003
48.	Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát; độ lan chảy vữa; thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết; độ tách nước	TCVN 9028:2011 TCVN 9204:2012
	GẠCH	
49.	Gạch xây - Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền nén, độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát nước	TCVN 6355:2009
50.	Gạch bê tông - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
51.	Gạch xi măng lát nền - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
52.	Gạch Terazo - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
53.	Gạch bê tông tự chèn - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
	BENTONIT	
54.	XĐ lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cắt, tính ổn định	TCVN 11893:2017
	ĐẤT TRONG PHÒNG	
55.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
56.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
57.	Xác đinh giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
58.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
59.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
60.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
61.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:1995
62.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng): phương pháp dao vòng; phương pháp đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:1995
63.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 2006
64.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 4205:95; ASTM D2434-68
65.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	14 TCN 148:2005
	THÉP XÂY DỰNG	
66.	Thử kéo	TCVN 197:2014
67.	Thử uốn	TCVN 198:2008
68.	Thử phá hủy mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010
69.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử Kéo Ngang	TCVN 8310:2010
70.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử Kéo dọc	TCVN 8311:2010
71.	Kiểm tra chất lượng hàn ống- Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
72.	Thử kéo mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5403: 2010
73.	Thử kéo cáp ứng lực, kiểm tra độ tụt nêm neo	ASTM A370:02
74.	Thử kéo bu lông (thử cắt Bu lông, thử nghiệm ren, thân Bulông)	TCVM 1916:95; ASTM A325M:09
	BÊ TÔNG NHỰA	
75.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
76.	PP xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
77.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
78.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
79.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011

80.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
81.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
82.	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:2011
83.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
84.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
85.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
86.	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	NHỰA BITUM	
87.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
88.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
89.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
90.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
91.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
92.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005
93.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
94.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
95.	Xác định tỷ lệ độ kim lún nhựa đường sau khi đun nóng	TCVN 7495:2005
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
96.	Thành phần hạt; Hàm lượng nước; Lượng mất khi nung	22TCN 58:1984
97.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
98.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
99.	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
100.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58-84
101.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Hệ số háo nước	22TCN 58-84
102.	Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58-84
	NƯỚC TRONG XÂY DỰNG	
103.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560: 1988
104.	Xác định vắng dầu mỡ quan sát bằng mắt thường	TCVN 4506:87
105.	Xác định màu nước bằng mắt thường	TCVN 4506:87
106.	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 2671:78
107.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
108.	Xác định hàm lượng ion Clorua (CL-)	TCVN 6194:1996
109.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4-)	TCVN 6200 :1996
110.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196 :3:00
	SƠN KẺ ĐƯỜNG	
111.	Chiều dày vạch sơn tín hiệu	ISO 2808
112.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
113.	Màu vạch sơn tín hiệu	TCVN 2102; ASTM D 6628
114.	Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011
115.	Độ bám dính	ASTM D 4541
	HIỆN TRƯỜNG	
116.	Xác định modul đàn hồi "E" của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
117.	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
118.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
119.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346: 2006
120.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1993
121.	Kết cấu bê tông cốt thép – PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
122.	Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử	TCVN 9335:2012

	dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	
123.	Cọc – PP thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN9393:2012; ASTM D1143-81
124.	Thử nghiệm cắt cánh hiện trường	22 TCN 355-2006
125.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
126.	XĐ cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
127.	Đo điện trở đất, điện trở tiếp địa chống sét	TCVN 9385:2012
128.	Xác định tính đồng nhất của bê tông - PP xung siêu âm	TCVN 9396:2012
129.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9395:12
130.	Thí nghiệm chùy xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
131.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ PIT	TCVN 9397:2012
132.	PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
133.	Kiểm tra vết nứt của bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9357:2012
134.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	ASTM D4429-92
135.	Đo lún công trình	TCVN 9360:12
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
136.	Trọng lượng đơn vị	TCVN 8821:2009
137.	Chiều dày	ASTM D5199
138.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật, lực xé rách hình thang, lực xuyên thủng CBR, lực kháng xuyên thủng thanh, áp lực kháng bục, kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871:2011
139.	Khả năng thoát nước của bấc thấm	ASTM D4716
140.	Khả năng chống xuyên thủng côn rơi động	BS 6906 – Part 6
141.	Hệ số thấm của vải	BS 6906 – Part 3

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.